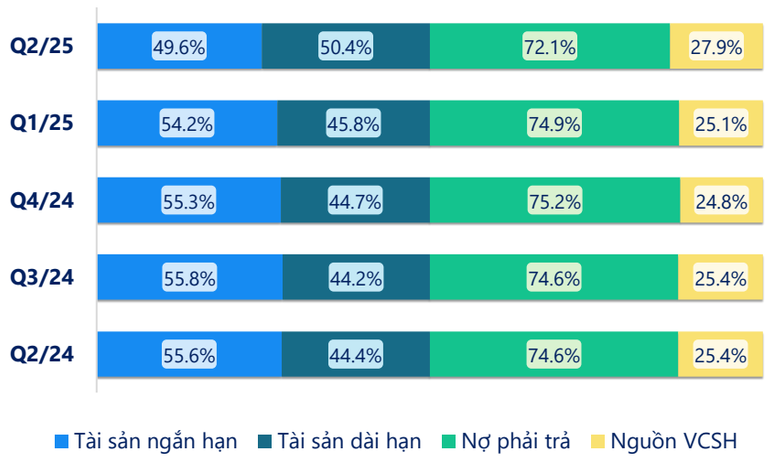
FireAnt

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	103,745,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,481,515
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	913
P/E	40.7
EPS	216

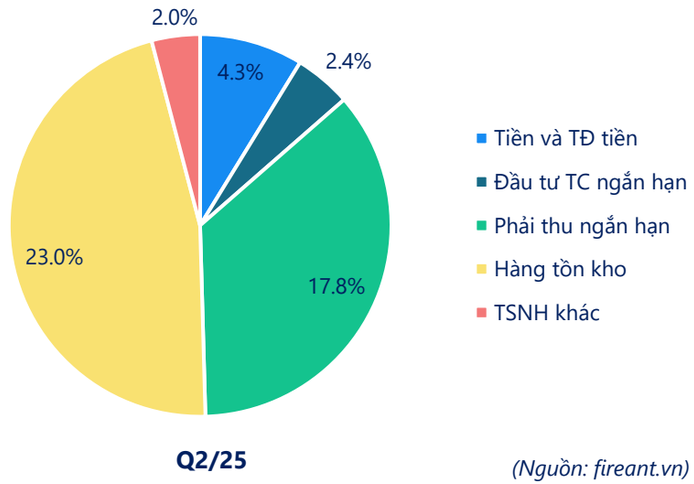
	YTD	1T	3T	6T
G36	33.3%	-1.1%	35.4%	29.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



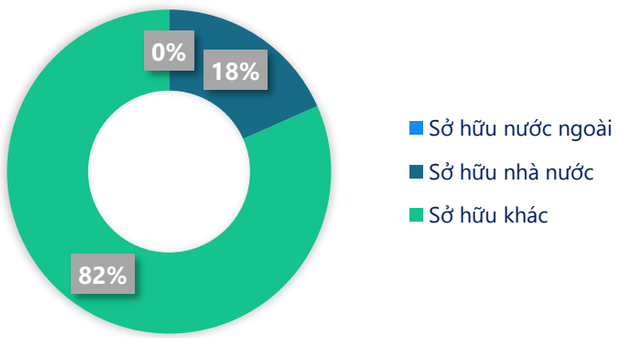
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



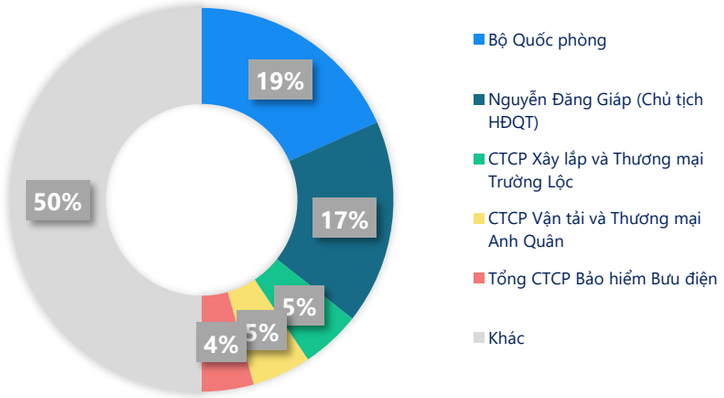
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



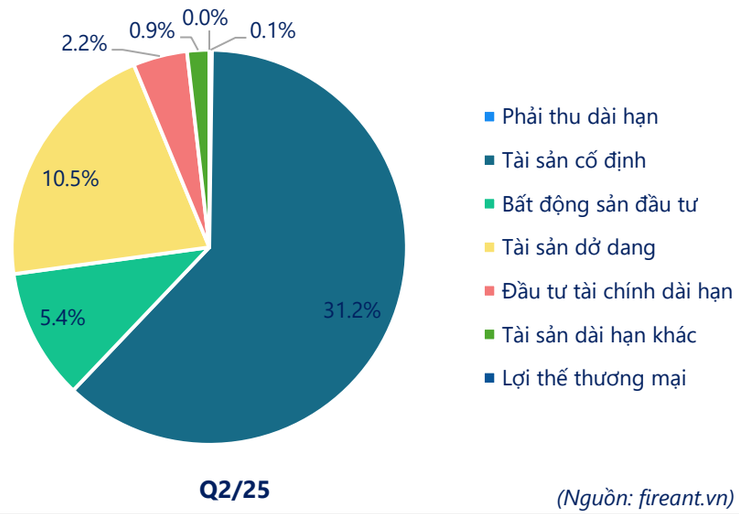
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

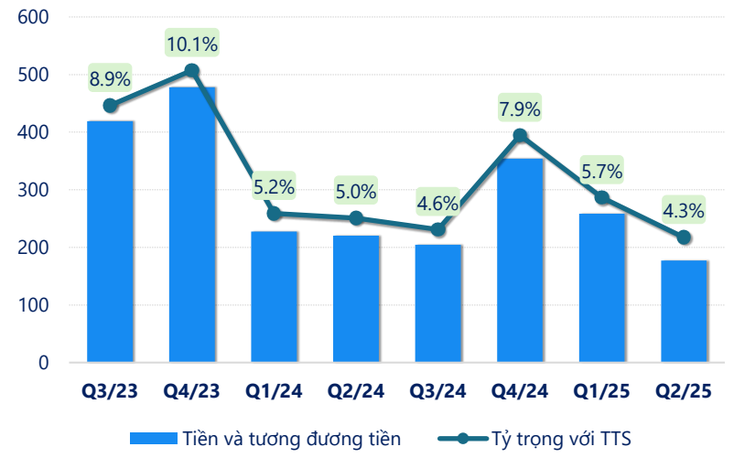


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

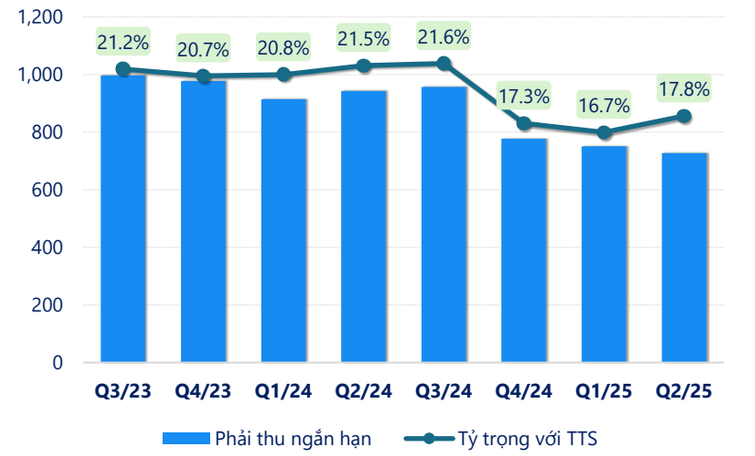
Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Tiền và tương đương tiền



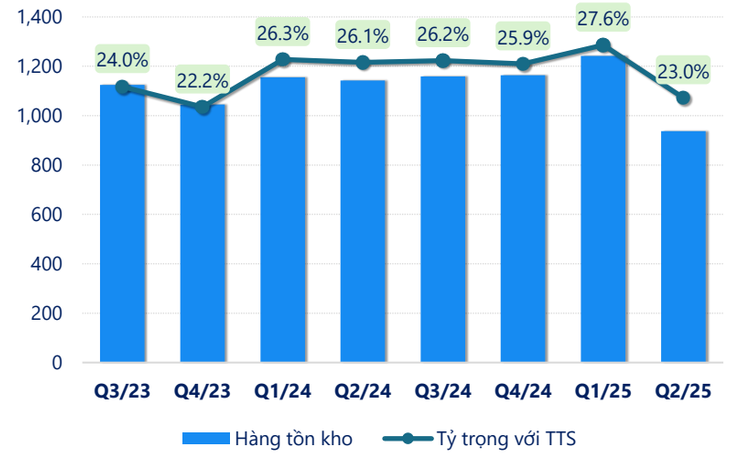
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



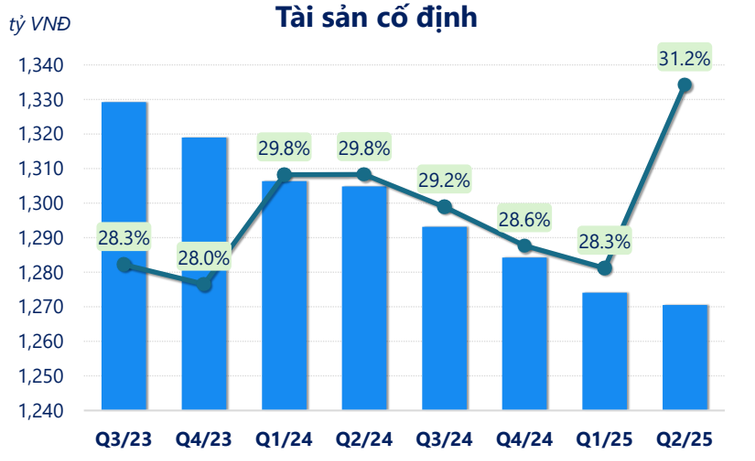
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



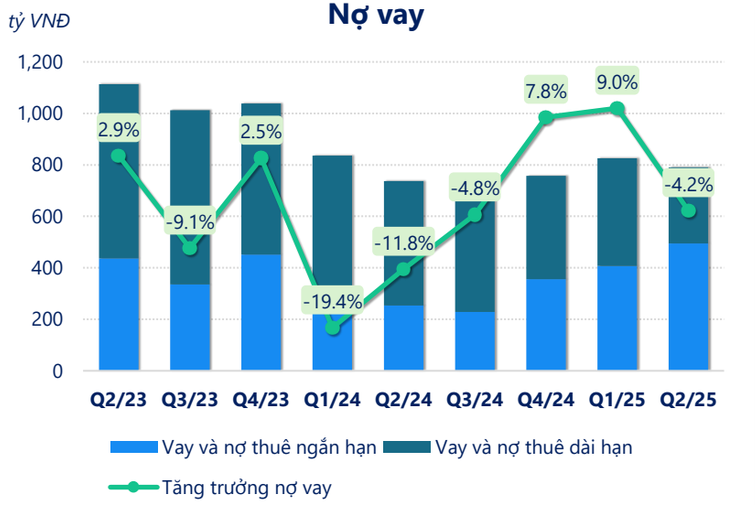
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



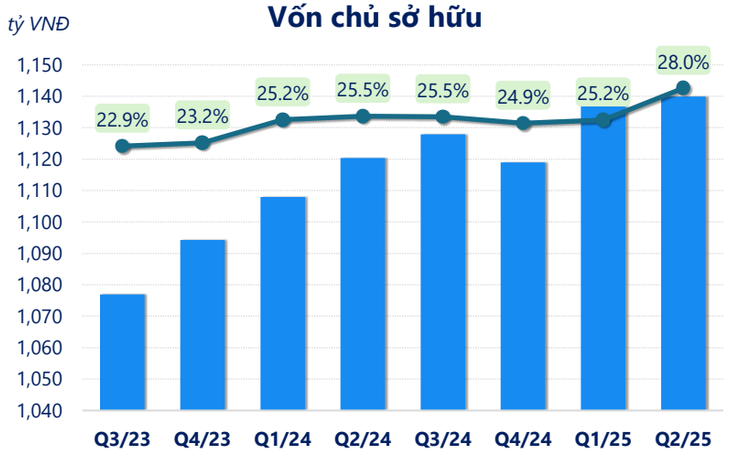
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



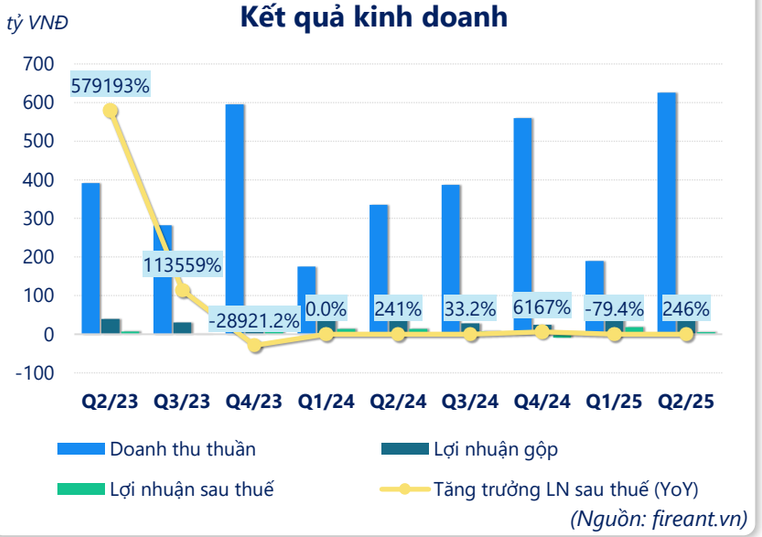
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

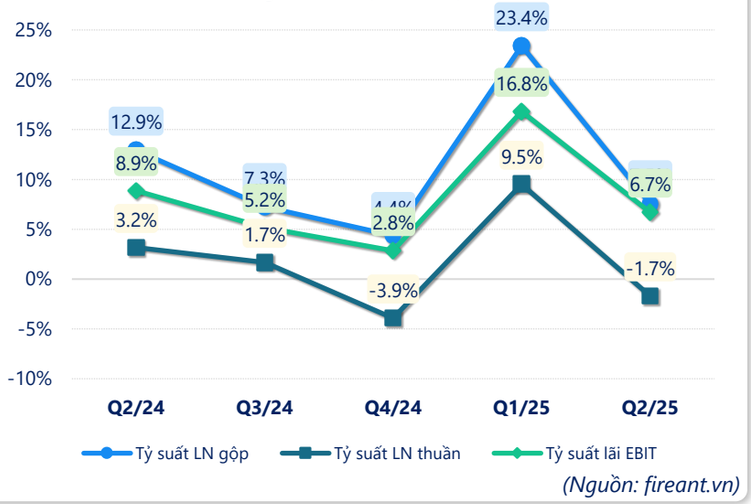
Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Kết quả kinh doanh



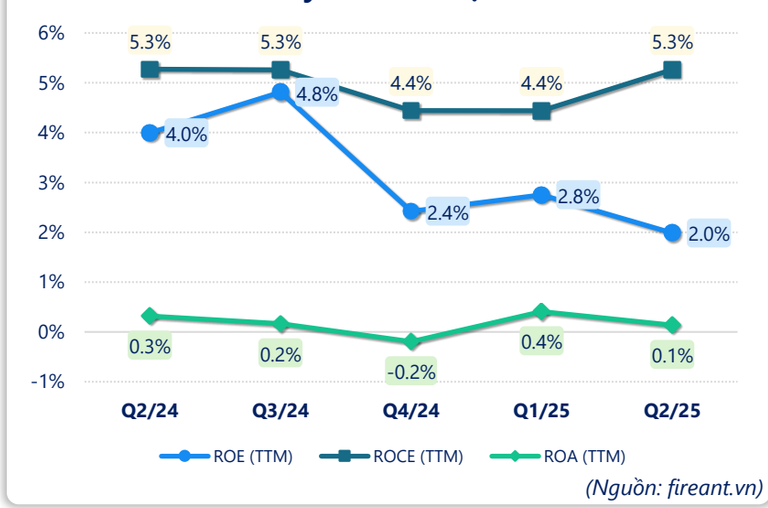
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



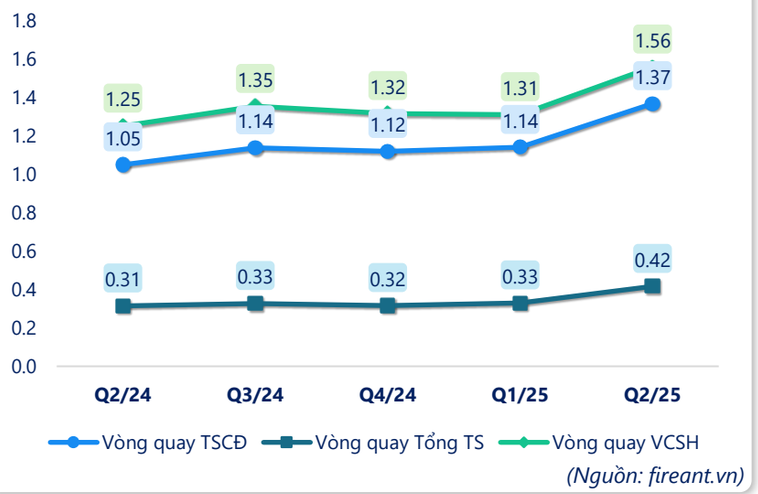
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



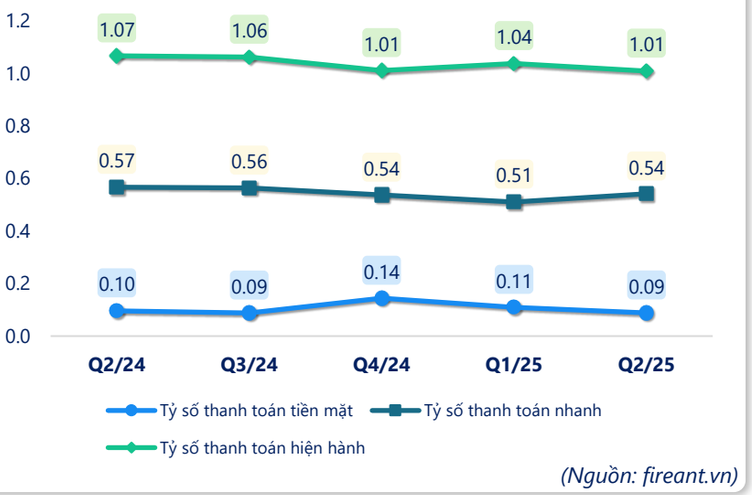
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



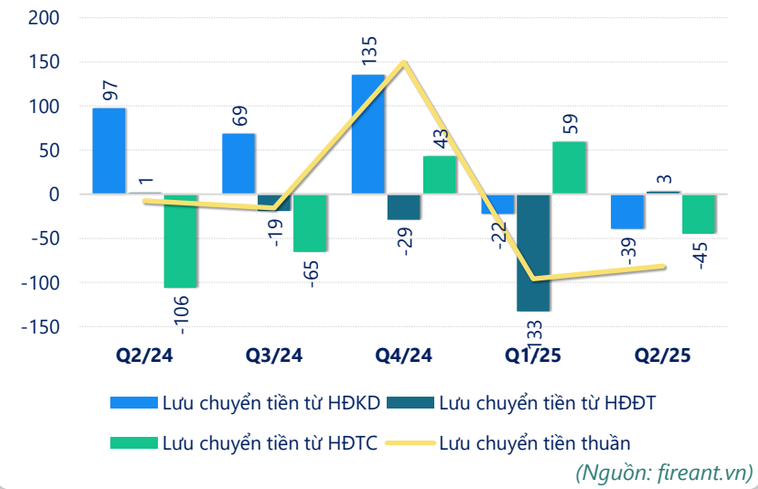
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,074**	**4,401**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,021	2,415	-16.3%
Tiền và tương đương tiền	177	354	-50.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	47.2	106%
Phải thu ngắn hạn	727	768	-5.3%
Hàng tồn kho	937	1,169	-19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	82.6	76.5	8.0%
Tài sản dài hạn	**2,053**	**1,986**	**3.4%**
Phải thu dài hạn	4.49	4.39	2.4%
Tài sản cố định	1,271	1,284	-1.1%
Bất động sản đầu tư	220	224	-1.5%
Tài sản dở dang	430	422	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	91.0	8.15	1017%
Tài sản dài hạn khác	**37.1**	**43.6**	**-14.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,939	3,288	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**2,004**	**2,400**	**-16.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	494	386	28.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	417	597	-30.2%
Nợ dài hạn	935	888	5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	296	371	-20.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,136**	**1,113**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,140**	**1,119**	**1.9%**
Vốn điều lệ	1,037	1,037	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.34**	**-5.64**	**23.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	335	387	560	189	626
Giá vốn hàng bán	292	359	536	145	579
Lợi nhuận gộp	43.3	28.1	24.4	44.3	47.2
Doanh thu HĐTC	2.08	0.75	0.53	0.09	3.02
Chi phí TC	14.8	12.3	22.7	13.4	29.9
Chi phí lãi vay	14.8	12.3	22.7	13.4	29.9
LN trong công ty LKLD	-0.23	0	-0.20	0	0
Chi phí bán hàng	6.17	0.50	0	0.23	2.19
Chi phí QLDN	13.7	9.55	24.1	12.7	28.8
LN thuần từ HĐKD	10.6	6.48	-21.9	18.0	-10.6
Lợi nhuận khác	4.37	1.25	15.2	0.40	22.7
LN trước thuế	15.0	7.72	-6.70	18.4	12.1
Lợi nhuận sau thuế	14.1	7.57	-8.93	18.1	5.66
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	7.57	-8.93	18.1	5.66

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.4	68.7	135	-22.4	-39.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.37	-19.0	-28.9	-133	3.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-65.4	43.2	59.3	-45.0
Tiền đầu kỳ	227	220	204	354	258
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.33**	**-15.7**	**150**	**-95.9**	**-81.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	220	204	354	258	177

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic